

## ĐỀ THI GIỮA HỌC KÌ 2 – ĐỀ SỐ 5

## MÔN: TIẾNG ANH 11 MỚI



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

## A. MULTIPLE CHOICE QUESTIONS:

Choose the word whose underlined part is pronounced differently from that of the other three.

1. A. decreaseded      B. influenceded      C. endangereded      D. establisheded2. A. plentyy      B. energyy      C. onlyy      D. hydropower

Choose the word which is stressed differently from that of the other three.

3. A. nature      B. danger      C. human      D. extinct

4. A. alternative      B. geothermal      C. environment      D. expensively

## READING

Read the passage and choose the best answer.

Scientists believe they now have scientific evidence to prove that ecosystems work better when there is greater variety of species within them. This biodiversity is being lost destroying natural mechanisms that could repair the damage caused by man.

Findings show that losing plants and animals is not only reducing our quality of life but actually endangering our very existence. We cut down rich rainforests and replace them with one species of plantations, such as pine and eucalyptus. We plough up meadows rich in different grasses and herbs and replace them with one grass, for instance rye or wheat.

When a natural ecosystem is simplified the basic processes in the ecosystem are altered and even damaged. Without their biodiversity, they are not able to serve as the natural cleaners of our planet. No longer are they able to absorb the carbon dioxide that is being produced in excess. The result is global warming, caused by the increase in the 'greenhouse effect', and ultimately, or even 'sooner, there will be' a change in the world's climate.

5. Which of the following is the best title for the passage?

A. How Ecosystems Work Better

B. The Loss of Biodiversity

C. The Variety of Species

D. Natural Mechanisms

6. Which of the following is not a species used to replace a rich ecosystem?

A. Herbs

B. Pine

C. Eucalyptus

D. Rye

7. What is the purpose of paragraph 2?

A. To show natural mechanisms at work.

B. To give examples of the loss of biodiversity.

- C. To give example of variety of species.
  - D. To show how ecosystems can work better.
8. What, according to the passage, might be the final result of the simplification of natural ecosystems?
- A. The basic processes are altered.
  - B. There is a loss of biodiversity.
  - C. There is global warming.
  - D. There is a change in the climate.

**Read the following passage carefully and choose the word that best fits each space.**

Here are some suggestions for practical (9) \_\_\_\_\_. Use less fuel at home and at work. Persuade the government to pay for researchers into alternative (10) \_\_\_\_\_ resources like solar power. Recycle paper, glass, metal, plastic and batteries as (11) \_\_\_\_\_ as possible. Ask for bottle banks for glass recycling at local supermarkets. Walk, cycle or use public (12) \_\_\_\_\_ if possible, to cut down on car exhaust fumes, which contribute to the greenhouse effect. Launch campaign for public transport systems to be improved. Join one of the many pressure groups which work to protect wildlife and the countryside.

9. A. conservation    B. conserve    C. conservative    D. conservatism
10. A. energetic    B. energizer    C. energetically    D. energy
11. A. much    B. many    C. little    D. few
12. A. transport    B. buses    C. trains    D. cars

**USE OF LANGUAGE: Choose the best answers A, B, C or D.**

13. Human beings are \_\_\_\_\_ for changes in the environment.
- A. account    B. faulty    C. blame    D. responsible
14. Non-renewable energy sources are running \_\_\_\_\_.
- A. up    B. on    C. to    D. out
15. People have used coal and oil to \_\_\_\_\_ electricity for a long time.
- A. generation    B. generated
- C. generate    D. generates
16. They started a campaign to \_\_\_\_\_ smoking among teenagers.
- A. encourage    B. decrease
- C. discourage    D. prohibit
17. A bus \_\_\_\_\_ goes to the airport runs every half an hour.
- A. who    B. whose    C. whom    D. which
18. The boy \_\_\_\_\_ in the accident was \_\_\_\_\_ to hospital.
- A. injuring/ taking    B. injured/ taken
- C. injuring/ taken    D. injured/ taking
19. Eric: "Excuse me, what's the time?" - Peter: "Sorry. I \_\_\_\_\_."
- A. know    B. won't know

C. don't see                      D. don't have a watch

20. If you put your money into that business, you risk \_\_\_\_\_ every penny.

A. lose                      B. to lose                      C. losing                      D. lost

21. Had you told me that this was going to happen, I \_\_\_\_\_ it.

A. would never have believed

B. don't believe

C. hadn't believed

D. can't believe

22. \_\_\_\_\_ are interested in the quality and price of our products.

A. Consume

B. Consumption

C. Consumers

D. Consuming

23. Is everybody ready? Dinner \_\_\_\_\_ in the dining room.

A. is serving

B. serves

C. is being served

D. being served

24. Marry: "Where's your mother?" – Jame: "She is busy \_\_\_\_\_ in the kitchen."

A. cook

B. to cook

C. cooking

D. of cooking

**ERROR IDENTIFICATION: Choose the word or phrases that are not in standard English.**

25. The number of rare animals is decreasing so rapidly that they are in danger of becoming extinction.

A. rapidly

B. they are

C. of

D. extinction

26. I have two brothers, both of them are studying in England.

A. have

B. both

C. them

D. studying

27. She is a famous gymnastic and has won two Olympic Games' gold medals.

A. gymnastic

B. has won

C. Olympic Games'

D. gold medals

28. Soon after Mel has finished his thesis, he will leave for Boston, where he has a job waiting on him.

A. has finished

B. will leave

C. where

D. on him

**B. WRITING:**

**Fill in each blank with the correct form of the words in the brackets.**

29. If we go on littering, the environment will become \_\_\_\_\_ polluted. (serious)

30. The main threat to the \_\_\_\_\_ of these creatures comes from their loss of habitat. (survive)

31. Ao Dai is the \_\_\_\_\_ dress of Vietnamese women. (tradition)

32. You need to have a lot of \_\_\_\_\_ to play this kind of sport. (strong)

**Rewrite the following sentences with the meaning unchanged.**

33. This man is a famous chef. I have just bought his book. (*relative clause*)

=> \_\_\_\_\_

34. He was the first man who was saved in the fire. (**reduce relative clause**)

=> \_\_\_\_\_

35. The old coins are now on display in the Museum. A local farmer came across them in a field.  
(**relative pronoun with preposition 'which'**)

=> \_\_\_\_\_

36. Her father is planting two trees in the garden now.

=> Two trees \_\_\_\_\_

-----**THE END**-----

## HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

|      |      |       |       |       |       |       |                 |
|------|------|-------|-------|-------|-------|-------|-----------------|
| 1. C | 5. B | 9. A  | 13. D | 17. D | 21. A | 25. D | 29. seriously   |
| 2. D | 6. A | 10. D | 14. D | 18. B | 22. C | 26. C | 30. survival    |
| 3. D | 7. B | 11. A | 15. C | 19. D | 23. C | 27. A | 31. traditional |
| 4. B | 8. D | 12. A | 16. D | 20. C | 24. C | 28. D | 32. strength    |

33. This man, whose book I have just bought, is a famous chef.

34. He was the first man to be saved in the fire.

35. The old coins across which a local farmer came in a field are on display in the Museum.

36. Two trees are being planted in the garden by her father now.

## HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

## 1. C

**Kiến thức:** Phát âm đuôi -ed**Giải thích:**

A. decreased /dɪ'kri:st/

B. influenced /'ɪnfluənst/

C. endangered /ɪn'deɪndʒəd/

D. established /ɪ'stæblɪʃt/

**Cách phát âm đuôi “-ed”:**

- Đuôi “-ed” được phát âm là /ɪd/ khi động từ có phát âm kết thúc là /t/ hay /d/

- Đuôi “-ed” được phát âm là /t/ khi động từ có phát âm kết thúc là /s/, /f/, /p/, /ʃ/, /tʃ/, /k/

- Đuôi “-ed” được phát âm là /d/ với các trường hợp còn lại

Phần gạch chân phương án C được phát âm là /d/, còn lại là /t/.

**Chọn C.**

## 2. D

**Kiến thức:** Phát âm “y”**Giải thích:**

A. plenty /'plenti/

B. energy /'enədʒi/

C. only /'əʊnli/

D. hydropower /haɪdrəʊ 'paʊə(r)/

Phần gạch chân phương án D được phát âm là /aɪ/, còn lại là /i/.

**Chọn D.**

## 3. D

**Kiến thức:** Trọng âm**Giải thích:**

A. nature /'neɪtʃə(r)/

B. danger /'deɪndʒə(r)/

C. human /'hju:mən/

D. extinct /ɪk'stɪŋkt/

Phương án D có trọng âm rơi vào âm 2, còn lại là âm 1.

**Chọn D.**

**4. B**

**Kiến thức:** Trọng âm

**Giải thích:**

A. alternative /ɔ:l'tɜ:nətɪv/

B. geothermal /,dʒi:əʊ'tɜ:ml/

C. environment /ɪn'vaɪrənmənt/

D. expensively /ɪk'spensɪvli/

Phương án B có trọng âm rơi vào âm 3, còn lại là âm 2.

**Chọn B.**

**5. B**

**Kiến thức:** Đọc hiểu – ý chính

**Giải thích:**

Tiêu đề nào sau đây là đúng nhất cho đoạn văn?

A. Cách hệ sinh thái hoạt động tốt hơn

B. Mất đa dạng sinh học

C. Sự đa dạng của các loài

D. Cơ chế tự nhiên

Làm câu hỏi này cuối cùng, dễ dàng nhận thấy phương án B chính xác nhất.

**Chọn B.**

**6. A**

**Kiến thức:** Đọc hiểu – câu hỏi chứa 'not'

**Giải thích:**

Cái nào sau đây không phải là loài dùng để thay thế một hệ sinh thái phong phú?

A. Thảo mộc

B. Thông

C. Bạch đàn

D. Lúa mạch đen

**Thông tin:** We cut down rich rainforests and replace them with one species of plantations, such as pine and eucalyptus. We plough up meadows rich in different grasses and herbs and replace them with one grass, for instance rye or wheat.

**Tạm dịch:** Chúng ta chặt phá những khu rừng nhiệt đới phong phú và thay thế bằng một số loài rừng trồng, chẳng hạn như thông và bạch đàn. Chúng ta cày xới những đồng cỏ có nhiều loại cỏ và thảo mộc khác nhau và thay thế chúng bằng một loại cỏ, chẳng hạn như lúa mạch đen hoặc lúa mì.

**Chọn A.**

**7. B****Kiến thức:** Đọc hiểu – ý chính**Giải thích:**

Mục đích của đoạn 2 là gì?

- A. Chỉ ra các cơ chế tự nhiên tại nơi làm việc.
- B. Đưa ra các ví dụ về sự mất đa dạng sinh học.
- C. Đưa ra ví dụ về sự đa dạng của các loài.
- D. Chỉ ra cách hệ sinh thái có thể hoạt động tốt hơn.

**Thông tin:** Findings show that losing plants and animals is not only reducing our quality of life but actually endangering our very existence. We cut down rich rainforests and replace them with one species of plantations, such as pine and eucalyptus. We plough up meadows rich in different grasses and herbs and replace them with one grass, for instance rye or wheat.

**Tạm dịch:** Kết quả cho thấy việc mất đi thực vật và động vật không chỉ làm giảm chất lượng cuộc sống của chúng ta mà còn thực sự gây nguy hiểm cho chính sự tồn tại của chúng ta. Chúng ta chặt phá những khu rừng nhiệt đới phong phú và thay thế bằng một số loài rừng trồng, chẳng hạn như thông và bạch đàn. Chúng ta cày xới những đồng cỏ có nhiều loại cỏ và thảo mộc khác nhau và thay thế chúng bằng một loại cỏ, chẳng hạn như lúa mạch đen hoặc lúa mì.

**Chọn B.****8. D****Kiến thức:** Đọc hiểu – chi tiết**Giải thích:**

Theo đoạn văn, điều gì có thể là kết quả cuối cùng của việc đơn giản hóa các hệ sinh thái tự nhiên?

- A. Các quá trình cơ bản bị thay đổi.
- B. Mất đa dạng sinh học.
- C. Hiện tượng nóng lên toàn cầu.
- D. Có sự thay đổi của khí hậu.

**Thông tin:** The result is global warming, caused by the increase in the 'greenhouse effect', and ultimately, or even 'sooner, there will be' a change in the world's climate.

**Tạm dịch:** Kết quả là sự nóng lên toàn cầu, gây ra bởi sự gia tăng 'hiệu ứng nhà kính', và cuối cùng, hoặc thậm chí 'sớm hơn,' sẽ có một sự thay đổi trong khí hậu thế giới.

**Chọn D.****Dịch bài đọc:**

Các nhà khoa học tin rằng họ đã có bằng chứng khoa học để chứng minh rằng các hệ sinh thái hoạt động tốt hơn khi có nhiều loài hơn trong hệ. Sự đa dạng sinh học này đang bị mất đi, phá hủy các cơ chế tự nhiên có thể sửa chữa những thiệt hại do con người gây ra.

Kết quả cho thấy việc mất đi thực vật và động vật không chỉ làm giảm chất lượng cuộc sống của chúng ta mà còn thực sự gây nguy hiểm cho chính sự tồn tại của chúng ta. Chúng ta chặt phá những khu rừng nhiệt đới phong phú và thay thế bằng một số loài rừng trồng, chẳng hạn như thông và bạch đàn. Chúng ta cày xới những đồng cỏ có nhiều loại cỏ và thảo mộc khác nhau và thay thế chúng bằng một loại cỏ, chẳng hạn như lúa mạch đen hoặc lúa mì.

Khi một hệ sinh thái tự nhiên được đơn giản hóa, các quá trình cơ bản trong hệ sinh thái bị thay đổi và thậm chí bị phá hủy. Nếu không có sự đa dạng sinh học của chúng, chúng không thể đóng vai trò là những người làm sạch tự nhiên trên hành tinh của chúng ta. Chúng không còn khả năng hấp thụ carbon dioxide được tạo ra quá mức. Kết quả là sự nóng lên toàn cầu, gây ra bởi sự gia tăng 'hiệu ứng nhà kính', và cuối cùng, hoặc thậm chí 'sớm hơn,' sẽ có một sự thay đổi trong khí hậu thế giới.

## 9. A

**Kiến thức:** Từ loại

**Giải thích:**

Sau tính từ “practical” (thực tế, hiệu quả) cần điền danh từ.

- A. conservation (n): sự bảo tồn
- B. conserve (v): bảo tồn
- C. conservative (adj): thận trọng, bảo thủ
- D. conservatism (n): chủ nghĩa bảo thủ

Here are some suggestions for practical (9) conservation.

**Tạm dịch:** Dưới đây là một số gợi ý để bảo tồn hiệu quả.

**Chọn A.**

## 10. D

**Kiến thức:** Từ loại, từ vựng

**Giải thích:**

Trước danh từ “resources” có thể điền tính từ, hoặc danh từ để tạo thành cụm danh từ.

- A. energetic (adj): mạnh mẽ, đầy nghị lực
- B. energizer (v): làm cho mạnh mẽ
- C. energetically (adv): một cách mạnh mẽ
- D. energy (n): năng lượng

Persuade the government to pay for researchers into alternative (10) energy resources like solar power.

**Tạm dịch:** Thuyết phục chính phủ trả tiền cho các nhà nghiên cứu vào các nguồn năng lượng thay thế như điện mặt trời.

**Chọn D.**

## 11. A

**Kiến thức:** Cụm từ

**Giải thích:**

as .... as possible: càng ... càng tốt

as much as possible: càng nhiều càng tốt

Recycle paper, glass, metal, plastic and batteries as (11) **much** as possible.

**Tạm dịch:** Tái chế giấy, thủy tinh, kim loại, nhựa và pin càng nhiều càng tốt.

**Chọn A.**

**12. A**

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. transport (n): giao thông, phương tiện giao thông

B. buses (n – plural): xe buýt

C. trains (n – plural): tàu hỏa, xe lửa

D. cars (n – plural): ô tô

=> public transport: phương tiện giao thông công cộng

Walk, cycle or use public (12) **transport** if possible, to cut down on car exhaust fumes, ...

**Tạm dịch:** Đi bộ, đạp xe hoặc sử dụng phương tiện giao thông công cộng nếu có thể, để cắt giảm khói thải ô tô, ...

**Chọn A.**

**Dịch đoạn văn:**

Dưới đây là một số gợi ý để bảo tồn hiệu quả. Sử dụng ít nhiên liệu hơn ở nhà và nơi làm việc. Thuyết phục chính phủ trả tiền cho các nhà nghiên cứu vào các nguồn năng lượng thay thế như điện mặt trời. Tái chế giấy, thủy tinh, kim loại, nhựa và pin càng nhiều càng tốt. Yêu cầu ngân hàng chai để tái chế thủy tinh tại các siêu thị địa phương. Đi bộ, đạp xe hoặc sử dụng phương tiện giao thông công cộng nếu có thể, để cắt giảm khói thải ô tô, nguyên nhân gây ra hiệu ứng nhà kính. Khởi động chiến dịch cải thiện hệ thống giao thông công cộng. Tham gia một trong nhiều nhóm áp lực (đoàn thể) hoạt động để bảo vệ động vật hoang dã và nông thôn.

**13. D**

**Kiến thức:** Từ vựng, cụm từ

**Giải thích:**

A. account for (cụm động từ): giải thích cho ...

B. faulty (adj): không hoàn hảo, sai lầm

C. blame (v): đổ lỗi => be blamed for: bị đổ lỗi cho ...

D. responsible (adj): thuộc về trách nhiệm => be responsible for sth/doing sth: chịu trách nhiệm cho ...

**Tạm dịch:** Con người phải chịu trách nhiệm về những thay đổi của môi trường.

**Chọn D.**

**14. D**

**Kiến thức:** Cụm động từ

**Giải thích:**

run up: nâng, dâng (cờ); tăng nhanh

run on: tiếp tục (chạy)

run to: đạt đến (cấp độ, kích thước,...)

run out: hết, cạn kiệt

**Tạm dịch:** Các nguồn năng lượng không thể tái tạo đang dần cạn kiệt.

**Chọn D.**

**15. C**

**Kiến thức:** to V / V-ing

**Giải thích:**

A. generation (n): thế hệ

B. generated (v-ed)

C. generate (v): tạo ra

D. generates (v-s)

to + V-nguyên thể: để làm gì => chỉ mục đích

**Tạm dịch:** Con người đã sử dụng than và dầu để tạo ra điện từ lâu rồi.

**Chọn C.**

**16. D**

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. encourage (v): khuyến khích, động viên

B. decrease (v): giảm

C. discourage (v): làm nản chí

D. prohibit (v): cấm cản, ngăn cản

**Tạm dịch:** Họ bắt đầu chiến dịch để ngăn cản việc thanh thiếu niên hút thuốc.

**Chọn D.**

**17. D**

**Kiến thức:** Đại từ quan hệ

**Giải thích:**

Trong mệnh đề quan hệ, dùng:

who + V: người mà ... => thay thế cho từ chỉ người, đóng vai trò làm chủ ngữ của MĐ quan hệ

whose + N: của ... => chỉ sự sở hữu

whom + S + V: người mà ... => thay thế cho từ chỉ người, đóng vai trò làm tân ngữ của MĐ quan hệ

which + V: cái mà ... => thay thế cho từ chỉ vật, đóng vai trò làm chủ ngữ của MĐ quan hệ

Trước chỗ trống là từ chỉ vật "a bus", sau chỗ trống là động từ => cần điền chủ ngữ, thay cho từ chỉ vật.

**Tạm dịch:** Chuyến xe buýt mà đi đến sân bay thì cứ nửa giờ lại có một lần.

**Chọn D.**

**18. B****Kiến thức:** Mệnh đề quan hệ rút gọn, câu bị động**Giải thích:**

- Mệnh đề quan hệ có thể được rút gọn về dạng:

V-ing; nếu MĐ mang nghĩa chủ động

P2 (quá khứ phân từ); nếu MĐ mang nghĩa bị động

- Cấu trúc câu bị động thì quá khứ đơn: S + was/were + P2

Câu đầy đủ: The boy who/that was injured in the accident ...Câu rút gọn: The boy injured in the accident ...**Tạm dịch:** Cậu bé bị thương trong vụ tai nạn đã được đưa đến bệnh viện.**Chọn B.****19. D****Kiến thức:** Ngôn ngữ giao tiếp**Giải thích:**

Eric: "Xin lỗi, mấy giờ rồi?" - Peter: "Xin lỗi. Mình \_\_\_\_\_."

A. biết

B. sẽ không biết

C. không thấy

D. không có đồng hồ

=&gt; Phản hồi D phù hợp nhất với ngữ cảnh.

**Chọn D.****20. C****Kiến thức:** to V / V-ing**Giải thích:**

risk doing sth: to do something that may mean that you get into a situation which is unpleasant or harmful for you (làm điều gì đó có thể có nghĩa là bạn rơi vào một tình huống khó chịu hoặc có hại cho bạn – có nguy cơ)

**Tạm dịch:** Nếu bạn bỏ tiền của mình vào công việc kinh doanh đó, bạn có nguy cơ mất sạch đấy.**Chọn C.****21. A****Kiến thức:** Câu điều kiện rút gọn / Đảo ngữ câu điều kiện**Giải thích:**

Dấu hiệu: Mệnh đề chỉ điều kiện đã được rút gọn "if", đảo "Had" lên đầu câu, động từ còn lại ở dạng quá khứ phân từ "told" =&gt; mệnh đề điều kiện của câu điều kiện loại 3

Cách dùng: câu điều kiện loại 3 diễn tả điều kiện không có thật trong quá khứ, dẫn đến kết quả trái với thực tế ở quá khứ.

Công thức: If + S + had (not) + P2, S + would (not) + have + P2

Đảo/Rút gọn: Had + S + (not) P2, S + would (not) + have + P2

**Tạm dịch:** Nếu trước đây cậu nói cho tôi biết chuyện này sẽ xảy ra thì tôi sẽ đã không bao giờ tin nó rồi.

**Chọn A.**

**22. C**

**Kiến thức:** Từ vựng, từ loại

**Giải thích:**

Sau chỗ trống là động từ tobe số nhiều "are" => cần điền danh từ số nhiều làm chủ ngữ

A là động từ (tiêu thụ) => loại

B, D là các danh từ dạng số ít => loại

consumers: (những) người tiêu dùng

**Tạm dịch:** Người tiêu dùng quan tâm đến chất lượng và giá cả sản phẩm của chúng tôi.

**Chọn C.**

**23. C**

**Kiến thức:** Câu bị động

**Giải thích:**

Chủ ngữ "dinner" (bữa tối) không thể tự thực hiện hành động "serve" (phục vụ, dọn, bày biện) => câu bị động.

Cấu trúc câu bị động thì hiện tại đơn: S + is/are + P2

Cấu trúc câu bị động thì hiện tại tiếp diễn: S + is/are + being + P2

**Tạm dịch:** Mọi người đã sẵn sàng chưa? Bữa tối đang được phục vụ trong phòng ăn.

**Chọn C.**

**24. C**

**Kiến thức:** to V / V-ing

**Giải thích:** be busy doing sth: bận rộn làm gì

**Tạm dịch:** Marry: "Mẹ cháu đâu?" - Jame: "Mẹ cháu đang bận nấu ăn trong bếp."

**Chọn C.**

**25. D**

**Kiến thức:** Từ loại

**Giải thích:**

Thông thường, dùng trạng từ đứng sau/trước động từ nhưng cũng có một số động từ (gọi chung là hệ từ/ động từ liên kết/ linking verbs) lại cần tính từ theo sau. Ví dụ: become, get, seem, look (trông có vẻ), ...

extinction (n): sự tuyệt chủng

extinct (adj): nguy cấp

=> become extinct: trở nên nguy cấp, tuyệt chủng

Sửa: extinction => extinct

**Tạm dịch:** Số lượng các loài động vật quý hiếm đang giảm nhanh chóng đến mức chúng có nguy cơ bị tuyệt chủng.

**Chọn D.**

26. C

**Kiến thức:** Đại từ quan hệ

**Giải thích:**

Giữa 2 mệnh đề có dấu phẩy nên phải dùng mệnh đề quan hệ.

Nếu dùng dấu chấm để ngăn cách 2 câu thì có thể dùng “Both of them”.

Dùng “giới từ + which” trong mệnh đề quan hệ để thay thế cho từ chỉ vật.

Dùng “giới từ + whom” trong mệnh đề quan hệ để thay thế cho từ chỉ người.

“brothers” là từ chỉ người => dùng “whom”

Sửa: them => whom

**Tạm dịch:** Tôi có hai anh trai, cả hai đều đang học ở Anh.

**Chọn C.**

27. A

**Kiến thức:** Từ loại

**Giải thích:**

gymnastic (adj): thuộc về thể dục dụng cụ

gymnast (n): vận động viên thể dục dụng cụ

Sau tính từ “famous” (nổi tiếng) cần điền danh từ.

Sửa: gymnastic => gymnast

**Tạm dịch:** Cô là một vận động viên thể dục nổi tiếng và đã giành được hai huy chương vàng Thế vận hội Olympic.

**Chọn A.**

28. D

**Kiến thức:** Giới từ

**Giải thích:**

wait for sb/sth: chờ ai/cái gì

Sửa: on him => for him

**Tạm dịch:** Ngay sau khi Mel hoàn thành luận án của mình, anh ấy sẽ đến Boston, nơi có một công việc đang chờ đợi anh ấy.

**Chọn D.**

29.

**Kiến thức:** Từ loại

**Giải thích:**

Trước tính từ “polluted” (ô nhiễm) cần điền trạng từ.

serious (adj): nghiêm trọng

seriously (adv): một cách nghiêm trọng

**Tạm dịch:** Nếu chúng ta cứ tiếp tục xả rác, môi trường sẽ trở nên ô nhiễm nghiêm trọng.

**Đáp án:** seriously

30.

**Kiến thức:** Từ loại

**Giải thích:**

Sau mạo từ “the” cần điền một danh từ.

survive (v): sống sót, tồn tại

survival (n): sự sống còn, sự tồn tại

**Tạm dịch:** Mỗi đe dọa chính đối với sự tồn tại của những sinh vật này đến từ việc chúng bị mất môi trường sống.

**Đáp án:** survival

31.

**Kiến thức:** Từ loại

**Giải thích:**

Sau mạo từ “the” cần điền một danh từ (chính là từ “dress”), nhưng trước danh từ “dress” lại cần điền tính từ.

tradition (n): truyền thống

traditional (adj): thuộc về truyền thống, có tính truyền thống

**Tạm dịch:** Áo dài là trang phục truyền thống của người phụ nữ Việt Nam.

**Đáp án:** traditional

32.

**Kiến thức:** Từ loại

**Giải thích:**

Sau lượng từ “a lot of” cần điền danh từ (đếm được số nhiều, hoặc không đếm được).

strong (adj): khỏe

strength (n): sức mạnh (không đếm được)

strength(s) (n): mặt mạnh (đếm được)

**Tạm dịch:** Bạn cần phải có rất nhiều sức mạnh để chơi loại thể thao này.

**Đáp án:** strength

33.

**Kiến thức:** Mệnh đề quan hệ

**Giải thích:**

Chủ ngữ có chứa các từ chỉ định “this, that,..” => chủ ngữ đã xác định => mệnh đề quan hệ không xác định (có dấu phẩy).

whose + N: của ... => chỉ sở hữu

Cấu trúc câu có MĐ quan hệ: S1, whose N + S + V, V1

**Tạm dịch:** Người đàn ông này là một đầu bếp nổi tiếng. Tôi vừa mua cuốn sách của anh ấy.

= Người đàn ông này, người có cuốn sách mà tôi vừa mua, là một đầu bếp nổi tiếng.

**Đáp án:** This man, whose book I have just bought, is a famous chef.

34.

**Kiến thức:** Mệnh đề quan hệ rút gọn

**Giải thích:**

Mệnh đề quan hệ có thể được rút gọn về dạng:

V-ing: nếu MĐ mang nghĩa chủ động

P2 (quá khứ phân từ): nếu MĐ mang nghĩa bị động

to V: nếu trước MĐ có các từ chỉ số lượng, so sánh nhất,... => dạng bị động: to be P2

Câu đầy đủ: He was the first man who was saved in the fire.

Câu rút gọn: He was the first man to be saved in the fire.

**Tạm dịch:** Anh là người đầu tiên được cứu trong đám cháy.

**Đáp án:** He was the first man to be saved in the fire.

35.

**Kiến thức:** Mệnh đề quan hệ

**Giải thích:**

Trong mệnh đề quan hệ, có thể dùng:

giới từ + which: cái mà => thay cho từ chỉ vật

giới từ + whom: người mà => thay cho từ chỉ người

Câu thông thường: The old coins **which a local farmer came across in a field** are now on display in the Museum.

Câu đảo giới từ: The old coins **across which a local farmer came in a field** are now on display in the Museum.

**Tạm dịch:** Những đồng xu cũ mà một nông dân địa phương bắt gặp trên cánh đồng hiện được trưng bày trong Bảo tàng.

**Đáp án:** The old coins across which a local farmer came in a field are on display in the Museum.

36.

**Kiến thức:** Câu bị động

**Giải thích:**

Cấu trúc câu bị động thì hiện tại tiếp diễn: S + am/is/are + being + V-ing (+ by O)

Chủ ngữ câu chủ động là “her father” (bố cô ấy), đã xác định => ở câu bị động vẫn giữ nguyên “by + O”.

Vị trí các trạng từ trong câu bị động: trạng từ chỉ nơi chốn + by + O + trạng từ chỉ thời gian

**Tạm dịch:** Bây giờ bố cô ấy đang trồng hai cây trong vườn.

= Hiện giờ bố cô ấy đang trồng hai cây trong vườn.

**Đáp án: Two trees are being planted in the garden by her father now.**